

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/11/2021		•	
Tuần 22/11-26/11/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay tiếp tục tiến lên đỉnh cao mới vượt mốc 1500 dù trong phiên đôi lúc gặp phải áp lực chốt lời. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Ô tô và phụ tùng có mức tăng mạnh nhất hơn 3%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, VN-Index có thể quay lại điều chỉnh tích lũy quanh mốc 1480-1500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của các cổ phiếu. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: PDR_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+11.94** điểm, đóng cửa **1,500.81** điểm. HNX-Index **+4.09** điểm, đóng cửa **459.67** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.22)**, **NVL (+1.00)**, **VPB (+0.81)**, **HPG (+0.69)**, **GEX (+0.66)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.71)**, **TCB (-0.53)**, **HDB (-0.49)**, **SAB (-0.48)**, **CTG (-0.31)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,188** tỷ đồng, giảm **13.6%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **31,800** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **15** điểm. Thị trường có **266** mã tăng, **56** mã tham chiếu và **189** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-949.94** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (-346.19 tỷ)**, **HPG (-194.98 tỷ)**, **MSN (-144.45 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-21.92** tỷ đồng.

VN-INDEX **1500.81**

Giá trị: 29187.85 tỷ **11.94 (0.8%)**

Khối ngoại (ròng): -949.94 tỷ

HNX-INDEX **459.67**

Giá trị: 3124.65 tỷ **4.09 (0.9%)**

Khối ngoại (ròng): -21.92 tỷ

UPCOM-INDEX **114.61**

Giá trị: 2006.22 tỷ **-0.03 (-0.03%)**

Khối ngoại(ròng): 38.57 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.2	-0.26%
Giá vàng	1,795	0.34%
Tỷ giá USD/VND	22,679	-0.05%
Tỷ giá EUR/VND	25,442	0.18%
Tỷ giá JPY/VND	19,661	0.02%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	9.06%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-8.82%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	72.6	VPB	-346.2
CTG	57.5	HPG	-195.0
VCB	57.4	MSN	-144.4
KBC	47.5	TCH	-108.4
VHC	39.0	VHM	-93.4

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	78.34	-0.06%	-0.10%	-6.00%	72.10%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.28	0.04%	1.30%	-3.90%	72.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	231.79	-0.08%	1.00%	-5.30%	83.47%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1792.19	0.20%	-3.60%	0.00%	-3.79%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.62	0.30%	-4.80%	-2.20%	-3.52%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1266.50	-0.51%	-0.80%	1.60%	20.73%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	850.25	-1.99%	2.10%	10.20%	38.70%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.32	-0.05%	6.80%	-4.30%	9.11%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	219.73	2.37%	9.30%	6.10%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.93	-0.90%	-2.40%	2.80%	45.58%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	245.40	1.38%	4.50%	19.60%	98.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9835.00	1.28%	4.60%	-0.30%	34.73%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	696.42	0.42%	6.00%	-8.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	718.49	1.08%	4.10%	-12.10%			
Nhôm	USD/ton	2704.00	1.33%	3.30%	-6.00%	37.26%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	95.72	1.90%	16.90%	-12.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	161.15	6.09%	25.00%	7.60%	132.71%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent giảm 6 US cent hay 0.07% xuống 82.25 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 11 US cent hay 0.14% xuống 78.39 USD/thùng.
- Giá dầu gần như ổn định khi các nhà đầu tư đặt câu hỏi về hiệu quả của việc giải phóng kho dự trữ dầu mỏ chiến lược do Mỹ dẫn đầu và chuyển sang tập trung vào cách các nhà sản xuất sẽ phản ứng thế nào.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.4% xuống 1,783.18 USD/ounce sau khi giảm xuống mức thấp nhất kể từ ngày 4/11 tại 1,777.8 USD/ounce trong phiên này. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa ổn định tại 1,784.3 USD/ounce.
- Giá vàng giao ngay giảm xuống mức thấp nhất trong 3 tuần do số liệu kinh tế của Mỹ mạnh mẽ hỗ trợ USD và lợi suất trái phiếu kho bạc, cùng với lo lắng về Fed có thể tăng lãi suất sớm hơn dự kiến cũng bổ sung tâm lý thất vọng.

Giá sắt thép

- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 3.2% lên 4,502 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 3.2% lên 4,599 CNY/tấn và thép không gỉ tăng 3.6% lên 18.145 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc tăng 2 USD lên 97.5 USD/tấn trong ngày 23/11.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 9.4 JPY lên 247.8 JPY (2.2 USD)/kg. Giá đã đạt mức cao nhất kể từ ngày 31/5 tại 254.5 JPY trong phiên giao dịch này.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 tại sàn giao dịch Thượng Hải tăng 75 CNY lên 15,685 CNY (2,456 USD)/tấn.
- Giá cao su của Nhật Bản tăng lên mức cao nhất trong 6 tháng, bởi hy vọng ngày càng tăng rằng sản lượng ô tô sẽ phục hồi sau khi sụt giảm do tình trạng thiếu vi mạch. Đồng JPY suy yếu so với USD cũng hỗ trợ giá cao su.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica trên sàn ICE tăng lên mức cao mới trong 10 năm. Chốt phiên cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 1,4% lên 2.4540 USD/lb, trước đó trong phiên giá đã đạt 2.4755 USD/lb, cao nhất kể từ tháng 10/2011. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 0.7% xuống 2,281 USD/tấn, trong phiên trước đó giá đã lên mức cao nhất kể từ tháng 8/2011.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa giảm 0.9% xuống 19.93 US cent sau khi tăng 1.4% trong phiên trước đó. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 1.2% xuống 511.2 USD/tấn.

	25/11	% 25/11	24/11	% 24/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1500.81	0.80%	1488.87	1.72%	2.11%	7.85%
S&P 500			4701.46	0.23%	0.27%	2.96%
HĐTL S&P500	4713.50	0.31%	4699.00	0.22%	0.26%	3.25%
Shang- hai	3584.18	-0.24%	3592.70	0.10%	1.80%	-0.37%
Euro Stoxx	4298.95	0.53%	4276.25	-0.18%	-1.93%	1.78%

BSC

Phân tích kỹ thuật PDR_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PDR đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn tại ngưỡng 90.0. Thanh khoản cổ phiếu đang nằm tại ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 94.2, chốt lãi tại ngưỡng 108.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 90.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

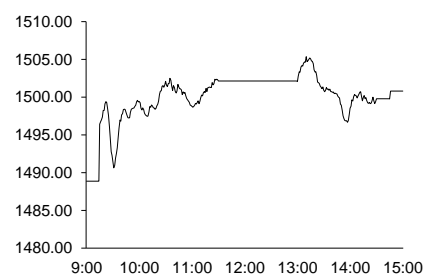
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	3.17%
Xây dựng và Vật liệu	1.91%
Dịch vụ tài chính	1.89%
Công nghệ Thông tin	1.85%
Dầu khí	1.30%
Tài nguyên Cơ bản	1.24%
Hóa chất	1.19%
Bất động sản	1.18%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.83%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.68%
Y tế	0.56%
Bán lẻ	0.55%
Bảo hiểm	0.45%
Truyền thông	0.38%
Ngân hàng	0.27%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.16%
Du lịch và Giải trí	0.11%
Viễn thông	0.00%
Thực phẩm và đồ uống	-0.01%

Hình 1

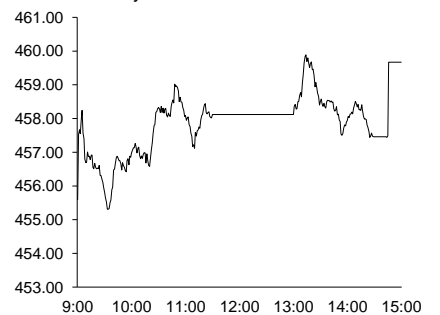
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	100	1	2.15%	Có thể tiếp tục mua
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	132	2	0.00%	Có thể tiếp tục mua
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	27	3	0.00%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2021	PAN	40	46	37	41.3	7	3.25%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	81	8	0.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	65	9	3.50%	Có thể tiếp tục mua
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	145	10	4.02%	Có thể tiếp tục mua
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	46.8	14	5.76%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	24.8	15	-2.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	26.9	17	4.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	61	22	2.01%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	76.6	23	10.37%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.5	28	6.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

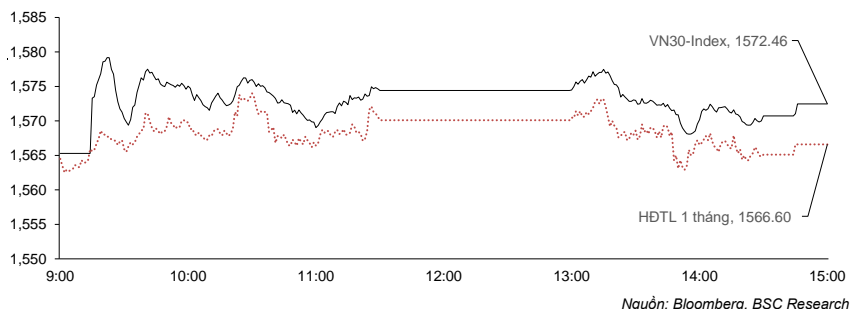
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	SL	18	-6.16%
11/1/2021	SSI	41.4	49.05	40	TP	18	18.48%
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	SL	24	-6.07%
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	SL	28	-6.98%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	1	3.56%	-2.75%	3.08%	12
Cổ phiếu đã chốt	216	137	14.38%	-7.67%	5.82%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1566.60	0.29%	-5.86	-19.5%	121,145	12/16/2021	21
VN30F2201	1567.70	0.46%	-4.76	-15.9%	265	1/20/2022	56
VN30F2203	1556.40	0.32%	-16.06	-83.2%	20	3/17/2022	112
VN30F2206	1559.00	0.45%	-13.46	-67.5%	38	6/16/2022	203

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 7.17 điểm lên 1572.46 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng như VPB, FPT, HPG, NVL, SSI tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ hướng về vùng 1560-1580 điểm trong các phiên giao dịch tới.

• Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐTL đều tăng. Thị giá và hợp đồng mở gia tăng cho thấy xu hướng long khá mạnh trong phiên giao dịch. Tuy nhiên, việc VN30 tăng điểm khá mạnh trong các phiên gần đây đang báo hiệu 1 nhịp điều chỉnh nhẹ. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2105	1/6/2022	42	4.95:1	2,627,700	25.98%	3,500	3,410	11.80%	2,714	1.26	100,935	86,000	100,000
CSTB2108	12/10/2021	15	4:1	58,500	40.91%	1,820	760	5.56%	673	1.13	35,200	28,000	30,650
CPNJ2107	2/10/2022	77	5:1	7,400	29.04%	2,500	1,430	5.15%	849	1.68	146,900	110,000	104,100
CFPT2108	7/6/2022	223	4:1	15,200	25.98%	3,280	3,510	4.15%	1,387	2.53	116,915	106,835	100,000
CMWG2107	1/6/2022	42	5:1	532,700	31.62%	6,600	10,800	3.15%	4,458	2.42	187,000	165,000	145,000
CVIC2104	1/7/2022	43	10:1	163,800	27.32%	2,000	400	2.56%	1	689.66	140,600	124,000	94,000
CMWG2106	1/7/2022	43	5:1	41,200	31.62%	3,000	4,050	2.27%	178	22.75	202,100	180,000	145,000
CMWG2104	3/22/2022	117	10:1	161,400	31.62%	2,400	8,640	1.65%	15	591.78	141,700	135,000	145,000
CSTB2109	3/7/2022	102	2:1	830,900	40.91%	2,300	2,540	1.60%	1,781	1.43	35,200	29,000	30,650
CPNJ2104	1/7/2022	43	5:1	173,200	29.04%	2,400	1,010	1.00%	2,368	0.43	127,000	110,000	104,100
CHPG2114	4/27/2022	153	10:1	308,800	34.39%	1,200	830	0.00%	193	4.30	79,789	56,789	49,250
CVPB2105	12/2/2021	7	5:1	139,800	31.30%	1,500	110	0.00%	-	-	99,979	73,179	38,000
CHPG2109	1/10/2022	46	1:1	132,100	34.39%	4,000	2,180	-0.46%	570	3.83	56,720	55,000	49,250
CTCB2111	4/6/2022	132	4:1	8,500	34.58%	1,990	2,370	-1.66%	1,162	2.04	67,910	56,350	54,900
CVNM2106	1/13/2022	49	10:1	98,000	20.75%	4,000	510	-1.92%	19	27.24	120,450	100,000	87,500
CMBB2104	1/19/2022	55	2:1	428,700	32.82%	2,900	1,190	-4.03%	597	1.99	39,360	32,000	30,900
CVIC2105	1/6/2022	42	4.44:1	402,700	27.32%	3,250	580	-6.45%	1,010	0.57	109,242	120,000	94,000
CSTB2106	12/2/2021	7	10:1	795,500	40.91%	1,500	130	-7.14%	0	866.67	105,678	35,678	30,650
CHDB2103	4/27/2022	153	8:1	343,300	35.35%	1,000	1,120	-18.25%	766	1.46	55,608	28,888	32,500
CVRE2107	12/2/2021	7	4:1	596,400	33.50%	1,200	110	-21.43%	771	0.14	41,679	33,179	30,850
				Tổng	5,238,100	32.22%**							

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 25/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của các cổ phiếu.

• CFPT2102 và CFPT2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 14.47% và 13.75%. Giá trị giao dịch tăng tương đối 11.91%. CFPT2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.73% thị trường.

• CMWG2108, CMSN2107, CMWG2109 và CFPT2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CPNJ2107 và CHDB2102 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. VCMWG2109, CMWG2108, CFPT2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

BSC

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	145.0	0.7%	0.9	4,494	5.3	6,130	23.7	5.5	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	104.1	-1.5%	1.0	1,029	2.3	4,214	24.7	4.3	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.1	0.5%	1.5	2,037	3.6	2,473	25.5	2.2	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.6	0.2%	0.5	495	0.5	4,211	11.5	1.5	56.5%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.0	-0.1%	0.7	15,552	5.7	1,248	75.3	3.5	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.9	-0.8%	1.1	3,048	16.3	954	32.3	2.3	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	83.9	0.2%	1.0	15,884	31.6	8,287	10.1	4.2	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	28.5	6.9%	1.3	739	29.6	1,299		2.0	29.1%	10.3%
SSI	Chứng khoán	55.0	3.4%	1.5	2,349	60.0	2,172	25.3	4.0	39.5%	19.4%
VCI	Chứng khoán	80.6	4.1%	1.0	1,167	19.4	4,165	19.4	4.2	20.6%	26.7%
HCM	Chứng khoán	47.7	0.8%	1.5	949	14.5	2,651	18.0	3.7	46.3%	22.1%
FPT	Công nghệ	100.0	2.1%	0.9	3,946	24.0	4,443	22.5	5.3	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	78.7	0.9%	0.4	1,123	0.0	4,304	18.3	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	103.9	0.9%	1.3	8,646	3.0	4,283	24.3	4.0	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	58.0	1.8%	1.5	3,204	5.1	2,650	21.9	3.0	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.2	0.0%	1.7	544	6.6	1,186	22.1	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	22.0	0.9%	0.8	2,966	7.5	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.6	-1.4%	0.4	566	0.0	6,020	16.5	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.0	1.0%	0.8	834	7.7	4,018	12.2	2.2	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.0	1.8%	0.7	850	11.2	1,701	21.7	2.9	4.9%	13.7%
VCB	Ngân hàng	107.1	2.2%	1.1	17,270	6.8	5,697	18.8	3.6	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	45.4	-1.5%	1.3	7,930	5.3	2,449	18.5	2.2	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	35.2	-0.7%	1.3	7,344	21.9	3,449	10.2	1.8	25.0%	18.6%
VPB	Ngân hàng	38.0	1.9%	1.2	7,345	53.7	2,781	13.7	2.7	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	30.9	0.0%	1.2	5,076	27.9	2,940	10.5	2.1	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	35.2	-0.6%	1.0	4,129	10.8	3,599	9.8	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	60.5	2.4%	0.7	215	0.3	2,574	23.5	2.2	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	65.0	1.6%	0.5	333	1.7	3,574	18.2	2.7	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	29.2	4.7%	0.7	1,395	1.3	39	748.7	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.3	1.2%	1.1	9,578	46.4	7,087	6.9	2.6	24.6%	45.6%
HSG	Thép	39.0	2.8%	1.4	837	13.5	8,806	4.4	1.8	9.5%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	87.5	0.0%	0.6	7,951	8.3	4,511	19.4	5.9	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	165.0	-1.8%	0.8	4,600	0.7	5,883	28.0	5.0	62.8%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	157.5	0.3%	0.9	8,084	7.2	2,031	77.5	8.6	32.3%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.1	1.8%	1.2	685	4.9	1,066	23.5	1.9	7.7%	8.3%
ACV	Vận tải	84.5	0.0%	0.8	7,998	0.1	577	146.4	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.0	-0.2%	1.1	3,108	5.8	279		4.2	16.8%	0.9%
HVN	Vận tải	23.8	0.6%	1.7	2,291	3.3	(7,153)		N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.0	-0.6%	1.0	668	4.1	1,443	35.3	2.6	40.6%	7.4%
PVT	Vận tải	23.8	-0.8%	1.4	335	2.6	2,443	9.7	1.5	13.4%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	124.0	2.0%	0.9	863	1.8	10,231	12.1	4.2	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	49.5	4.2%	0.5	965	2.4	2,122	23.3	3.4	3.9%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.8	-0.6%	0.9	411	2.9	1,212	20.5	1.7	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	75.2	3.4%	1.0	241	2.6	727	103.4	0.7	45.6%	0.7%
CII	Xây dựng	28.0	4.3%	0.7	291	7.3	12	2364.6	1.4	20.1%	0.1%
REE	Điện	66.9	-1.0%	-1.4	899	1.6	5,541	12.1	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	35.8	3.6%	-0.4	366	1.5	2,804	12.7	1.8	6.1%	16.5%
POW	Điện	13.9	1.8%	0.6	1,410	11.3	1,240	11.2	1.1	3.1%	10.0%
NT2	Điện	22.4	2.1%	0.5	280	0.5	2,063	10.9	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	49.7	2.5%	1.2	1,231	13.9	1,706	29.1	1.8	15.9%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.7	1%	1.0	2,462	1.1			3.7	1.9%	

BSC

Thông kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	107.10	2.19	2.21	1.47MLN
NVL	109.00	2.44	0.99	4.26MLN
VPB	38.00	1.88	0.80	32.49MLN
HPG	49.25	1.23	0.70	21.76MLN
GEX	47.60	6.97	0.63	12.36MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-0.73	2.69MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-0.55	17.98MLN	607060
HDB	0.00	-0.52	8.65MLN	373600
SAB	0.00	-0.50	100600	192700
CTG	0.00	-0.31	14.25MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ABS	26.75	7.00	0.04	1.31MLN
BSI	49.75	6.99	0.10	1.02MLN
HPX	38.30	6.98	0.20	1.83MLN
DIG	67.50	6.97	0.57	2.72MLN
CKG	36.85	6.97	0.05	3.22MLN

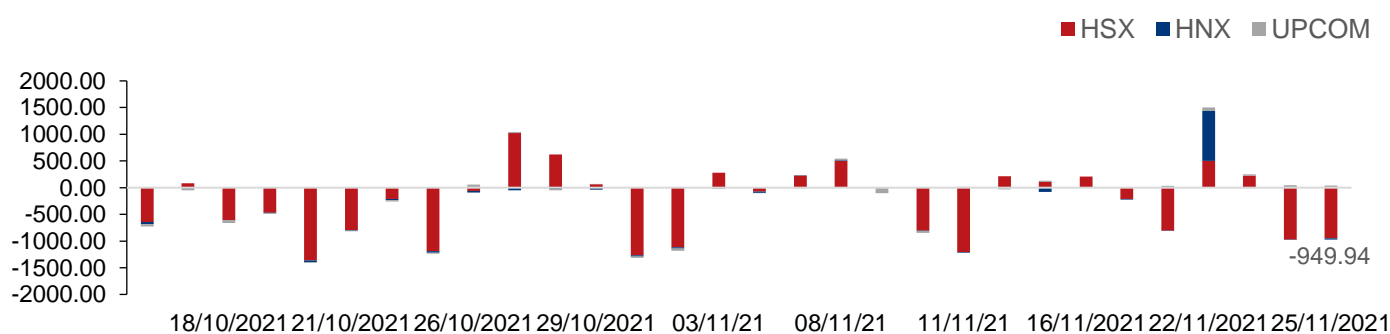
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NAV	26.60	-6.99	0.00	8400
LGC	49.40	-6.79	-0.18	800
PNC	13.20	-6.71	0.00	9500.00
TCR	6.82	-6.58	0.00	98200
SMA	11.40	-6.56	0.00	60100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.7	1,267	28.2	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.0	-909	#N/A N/A	2.2	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	38.7	-511	#N/A N/A	3.6	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	48.9	3,855	12.7	2.0	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	75.0	8,518	8.8	1.8	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.0	1,701	21.7	2.9	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	167.3	7,258	23.0	5.8	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	136.4	4,942	27.6	8.3	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	90.5	5,988	15.1	4.6	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.0	4,018	12.2	2.2	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.9	2,633	13.3	2.4	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	28.5	1,299	21.9	2.0	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.8	839	30.7	1.6	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	100.0	4,443	22.5	5.3	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	103.9	4,283	24.3	4.0	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.3	7,087	6.9	2.6	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	39.0	8,806	4.4	1.8	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	15.3	-1,113	#N/A N/A	1.4	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	20.5	1,251	16.4	1.4	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.7	1,856	25.2	3.1	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	48.8	6,706	7.3	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.9	3,858	9.8	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	95.3	8,024	11.9	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	145.0	6,130	23.7	5.5	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	42.2	9,467	4.5	1.7	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	57.0	4,331	13.2	2.5	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	2,063	10.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	35.8	2,804	12.7	1.8	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.4	2,201	13.8	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	104.1	4,214	24.7	4.3	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.9	1,240	11.2	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.8	0	308.4	0.9	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	66.9	5,541	12.1	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.1	1066.2	23.5	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	147.1	10,526	14.0	7.2	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.9	1,064	34.7	3.8	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	45.8	16,115	2.8	1.2	Click
4	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	55.4	2,570	21.6	4.0	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.4	570	44.6	2.1	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	64.7	4,475	14.5	2.1	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	87.5	4,511	19.4	5.9	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.0	2,781	13.7	2.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.9	954	32.3	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.7	3306.9	13.8	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	29.2	1,559	18.7	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.2	3,256	24.3	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
4	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
5	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
7	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
10	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
13	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
16	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
18	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
20	Banking Sector Outlook		x	Click
21	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
23	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
24	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
25	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
26	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
28	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
29	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
30	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
31	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
33	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
34	Fishery Outlook 2021		x	Click
35	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
36	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
37	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
38	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
39	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639